CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU KHÁNH HỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2012

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Tổng Giám đốc	1 - 2
Báo cáo soát xét	3
Báo cáo tài chính đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán ngày 30 tháng 06 năm 2012	4 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2012	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2012	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 30

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU KHÁNH HỘI
BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Khánh Hội (dưới đây gọi tắt là Công ty) hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đã được soát xét của Công ty cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2012.

1. Các thông tin chung

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Khánh Hội được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103000344 ngày 23 tháng 03 năm 2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 07 tháng 5 năm 2012.

Trụ sở Công ty được đặt tại số 360A Bến Vân Đồn, phường 1, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 141.203.090.000 đồng.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Xuất nhập khẩu hàng hóa tiêu dùng và vật tư sản xuất
- Sản xuất, kinh doanh thực phẩm (trừ chế biến thực phẩm tươi sống tại trụ sở), bánh kẹo, rượu, bia, đồ uống (không sản xuất tại trụ sở); chế biến lâm sản (trừ chế biến gỗ tại trụ sở). Sản xuất, gia công hàng may mặc, da và giả da, giày dép (trừ: tẩy nhuộm hồ in, thuộc da, tái chế phế thải và không gia công hàng đã qua sử dụng tại trụ sở).
- Được phép kinh doanh đa ngành nghề theo quy định của pháp luật. Dịch vụ: billard, giải khát (không kinh doanh dịch vụ billard và giải khát tại trụ sở), giặt ủi cao cấp, cầm đồ, sửa chữa điện gia dụng-điện tử hàng hải. Cho thuê nhà trọ (không hoạt động tại trụ sở). Mua bán và bảo hành hàng kim khí điện máy. Mua bán điện gia dụng, các loại thiết bị-linh kiện điện, điện tử hàng hải, vải sợi, quần áo may sẵn. Trồng rừng. Mua bán, cho thuê nhà và văn phòng. San lấp mặt bằng.
- Đầu tư xây dựng các khu thương mại, siêu thị, các loại nhà ở phục vụ nhu cầu của nhân dân ở thành phố và đô thị. Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng. Mua bán vàng. Kinh doanh nhà ở. Môi giới bất động sản.Dịch vụ nhà đất. Cho thuê bến bãi. Sản xuất, mua bán hàng trang trí nội thất (trừ chế biến gỗ, tái chế nhựa phế thải, sản xuất gốm sứ, thủy tinh tại trụ sở). Sản xuất, gia công các loại bao bì (trừ chế biến gỗ, tái chế nhựa, kim loại, giấy phế thải tại trụ sở). In trên bao bì (không hoạt động tại trụ sở). Mua bán máy móc thiết bị viễn thông, vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất. Mua bán gas (không kinh doanh tại trụ sở) và bếp gas. Cho thuê kho. Dịch vụ giao nhận hàng hóa. Giáo dục mầm non. Kinh doanh bất động sản.

2. Thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ tên	*Chức danh*
Ông Nguyễn Thi	Chủ tịch HĐQT
Ông Ngô Văn Lộc	Phó Chủ tịch HĐQT
Ông Lê Văn Truông	Thành viên HĐQT
Ông Lê Văn Nam	Thành viên HĐQT
Ông Đinh Lê Chiến	Thành viên HĐQT
Bà Võ Thị Vân Anh	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Ngọc Đức	Thành viên HĐQT

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ tên	*Chức danh*
Bà Nguyễn Ngọc Hạnh	Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Nam	Phó Tổng Giám đốc

Bà Nguyễn Ngọc Hạnh được bổ nhiệm là Tổng Giám đốc Công ty theo Nghị quyết số 03/NQ-HDQT-KHM ngày 06 tháng 04 năm 2012.

3. Tình hình kinh doanh 6 tháng đầu năm 2012

Các số liệu về tình hình kinh doanh 6 tháng đầu năm 2012 được trình bày trên báo cáo tài chính đính kèm được soát xét bởi Công ty kiểm toán DTL.

4. Cam kết của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được lưu giữ một cách phù hợp để phản ánh với mức độ chính xác, hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ hệ thống và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và do đó thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Vào ngày lập báo cáo này, không có bất kỳ trường hợp nào có thể làm sai lệch các giá trị về tài sản lưu động được nêu trong báo cáo tài chính, và không có bất kỳ một khoản đảm bảo nợ bằng tài sản nào hay khoản nợ bất ngờ nào phát sinh đối với tài sản của Công ty từ khi kết thúc năm tài chính mà không được trình bày trong báo cáo tài chính và sổ sách, chứng từ kế toán của Công ty.

Vào ngày lập báo cáo này, không có bất kỳ tình huống nào có thể làm sai lệch các số liệu được phản ánh trên báo cáo tài chính của Công ty, và có đủ những chứng cứ hợp lý để tin rằng Công ty có khả năng chi trả các khoản nợ khi đáo hạn.

5. Kiểm toán viên

Công ty kiểm toán DTL được chỉ định thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2012 của Công ty.

6. Ý kiến của Tổng Giám đốc

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc Công ty, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm đã được soạn thảo thể hiện trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 30 tháng 06 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày nêu trên của Công ty phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

TP.Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2012

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN NGỌC HẠNH

Crowe Horwath™
Công ty Kiểm toán DTL
Thành viên Crowe Horwath International

Lầu 5, Tòa nhà Sài Gòn 3
140 Nguyễn Văn Thủ, Phường Đa Kao
Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Tel: (848) 3827 5026
Fax: (848) 3827 5027
www.horwathdtl.com
dtlco@horwathdtl.com.vn

Số: 13.113/BCSX-DTL.

BÁO CÁO
KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gởi: **Các Cổ đông**
Các thành viên Hội đồng Quản trị
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU KHÁNH HỘI

Chúng tôi đã đã thực hiện công tác soát xét bảng cân đối kế toán vào ngày 30 tháng 6 năm 2012, báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ 6 tháng đầu năm 2012 của Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Khánh Hội (dưới đây gọi tắt là Công ty) từ trang 04 đến trang 30 kèm theo. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2012

TỔNG GIÁM ĐỐC	KIỂM TOÁN VIÊN
ĐẶNG XUÂN CẢNH	**DIỆC LỆ BÌNH**
Chứng chỉ KTV số Đ.0067/KTV	Chứng chỉ KTV số 1714/KTV

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU KHÁNH HỘI

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**261.692.097.272**	**249.104.195.690**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	5.1	**23.155.034.237**	**17.180.099.024**
1. Tiền	111		455.034.237	392.053.024
2. Các khoản tương đương tiền	112		22.700.000.000	16.788.046.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	5.2	**29.700.000.000**	**10.650.000.000**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		29.700.000.000	10.650.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu	**130**	5.3	**32.591.217.254**	**56.571.664.325**
1. Phải thu khách hàng	131		31.426.298.593	46.523.035.351
2. Trả trước cho người bán	132		177.145.977	8.123.106.060
3. Phải thu nội bộ	133		20.091.756	20.091.756
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		3.232.274.434	4.170.024.664
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(2.264.593.506)	(2.264.593.506)
IV. Hàng tồn kho	**140**	5.4	**173.404.555.245**	**162.289.432.101**
1. Hàng tồn kho	141		173.404.555.245	162.289.432.101
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**2.841.290.536**	**2.413.000.240**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		228.574.085	350.673.459
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.266.347.451	1.846.158.081
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.5	346.369.000	216.168.700

(Phần tiếp theo trang 05)

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU KHÁNH HỘI

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**132.942.987.284**	**130.572.070.231**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**-**	**-**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**3.370.090.644**	**3.222.648.145**
1. TSCĐ hữu hình	221	5.6	3.332.498.826	3.198.648.145
+ Nguyên giá	222		8.114.777.298	7.778.025.048
+ Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.782.278.472)	(4.579.376.903)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
+ Nguyên giá	225		-	-
+ Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	5.7	18.000.000	24.000.000
+ Nguyên giá	228		234.000.000	255.821.000
+ Giá trị hao mòn lũy kế	229		(216.000.000)	(231.821.000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		19.591.818	-
III. Bất động sản đầu tư	**240**	5.8	**22.958.199.676**	**20.576.148.088**
+ Nguyên giá	241		44.058.533.523	41.020.045.523
+ Giá trị hao mòn lũy kế	242		(21.100.333.847)	(20.443.897.435)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	5.9	**105.696.222.488**	**106.690.702.488**
1. Đầu tư vào công ty con	251		38.060.000.000	38.060.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		83.579.809.154	84.574.289.154
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		(15.943.586.666)	(15.943.586.666)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**918.474.476**	**82.571.510**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		918.474.476	82.571.510
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**394.635.084.556**	**379.676.265.921**

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU KHÁNH HỘI

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

NGUỒN VỐN	Mã số	Th. minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**116.633.094.100**	**101.235.175.700**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**112.992.109.910**	**98.007.827.289**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	1.500.000.000
2. Phải trả người bán	312	5.10	2.472.256.504	2.533.734.591
3. Người mua trả tiền trước	313	5.10	12.045.378.587	946.223.658
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.11	2.253.128.971	1.248.523.710
5. Phải trả người lao động	315		163.924.337	-
6. Chi phí phải trả	316		82.928.477	69.750.000
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.12	88.232.235.475	83.285.003.319
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	5.13	7.742.257.559	8.424.592.011
II. Nợ dài hạn	**330**		**3.640.984.190**	**3.227.348.411**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	5.14	3.246.292.308	3.156.451.308
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		43.690.284	43.690.284
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		351.001.598	27.206.819
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**278.001.990.456**	**278.441.090.221**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	5.15	**278.001.990.456**	**278.441.090.221**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		141.203.090.000	141.203.090.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		95.682.643.118	95.682.643.118
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(13.376.358.507)	(9.603.086.062)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		20.020.281.004	17.234.915.658
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		20.302.454.907	19.188.308.768
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		14.169.879.934	14.735.218.739
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**		**-**	**-**
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**394.635.084.556**	**379.676.265.921**

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU KHÁNH HỘI

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Th. minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		629.702.728	629.702.728
5. Ngoại tệ các loại			
+ USD		5,100.63	71,020.05
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

TP Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 07 năm 2012.

KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
QUÁCH TOÀN BÌNH	NGUYỄN NGỌC HẠNH

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU KHÁNH HỘI

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	12.828.451.361	58.763.227.068
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.1	-	14.138.493.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.1	12.828.451.361	44.624.734.068
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	3.735.855.392	27.979.663.480
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		9.092.595.969	16.645.070.588
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	7.920.088.120	2.421.981.344
7. Chi phí tài chính	22	6.4	42.867.111	2.718.580.642
trong đó, chi phí lãi vay	23		*28.611.111*	*69.262.332*
8. Chi phí bán hàng	24	6.5	99.443.499	497.699.160
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.6	3.716.499.250	3.499.363.964
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		13.153.874.229	12.351.408.166
11. Thu nhập khác	31	6.7	2.820.452.816	2.645.124.107
12. Chi phí khác	32	6.8	2.418.453.541	1.648.344.803
13. Lợi nhuận khác	40		401.999.275	996.779.304
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		13.555.873.504	13.348.187.470
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	2.595.482.839	3.352.258.683
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		10.960.390.665	9.995.928.787
18. Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phần	70	5.15	850	713

TP.Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 07 năm 2012.

KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
QUÁCH TOÀN BÌNH	NGUYỄN NGỌC HẠNH

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU KHÁNH HỘI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp trực tiếp)

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Kỳ này	Kỳ trước
I- LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		37.917.868.604	64.359.894.957
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(12.784.068.726)	(21.011.098.829)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1.428.468.242)	(1.968.470.163)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(28.611.111)	(64.463.721)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(2.037.534.934)	(10.066.089.221)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		7.175.766.098	4.078.867.993
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(4.552.139.605)	(16.746.718.094)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**24.262.812.084**	**18.581.922.922**
II- LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(402.562.600)	(243.168.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		10.926.564	237.814.500
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(17.300.000.000)	(800.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.650.000.000	24.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(9.581.431.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		9.000.000.000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.994.690.610	2.365.489.010
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(46.945.426)**	**15.978.704.510**

(Phần tiếp theo ở trang 10)

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU KHÁNH HỘI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp trực tiếp)

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Kỳ này	Kỳ trước
III -LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(3.773.272.445)	(4.039.919.808)
3. Tiền vay dài hạn, ngắn hạn nhận được	33		13.300.000.000	10.100.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(14.800.000.000)	(20.100.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(12.967.659.000)	(14.120.309.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(18.240.931.445)**	**(28.160.228.808)**
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	**50**		**5.974.935.213**	**6.400.398.624**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**17.180.099.024**	**10.701.427.063**
Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**		**23.155.034.237**	**17.101.825.687**

TP.Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 07 năm 2012

KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
QUÁCH TOÀN BÌNH	NGUYỄN NGỌC HẠNH

Bản thuyết minh này một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với bản báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Khánh Hội (dưới đây gọi tắt là Công ty) được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103000344 ngày 23 tháng 03 năm 2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 07 tháng 05 năm 2012.

Trụ sở Công ty được đặt tại số 360A Bến Vân Đồn, phường 1, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 141.203.090.000 đồng.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh bất động sản.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Xuất nhập khẩu hàng hóa tiêu dùng và vật tư sản xuất
- Sản xuất, kinh doanh thực phẩm (trừ chế biến thực phẩm tươi sống tại trụ sở), bánh kẹo, rượu, bia, đồ uống (không sản xuất tại trụ sở); chế biến lâm sản (trừ chế biến gỗ tại trụ sở). Sản xuất, gia công hàng may mặc, da và giả da, giày dép (trừ: tẩy nhuộm hồ in, thuộc da, tái chế phế thải và không gia công hàng đã qua sử dụng tại trụ sở).
- Được phép kinh doanh đa ngành nghề theo quy định của pháp luật. Dịch vụ: billard, giải khát (không kinh doanh dịch vụ billard và giải khát tại trụ sở), giặt ủi cao cấp, cầm đồ, sửa chữa điện gia dụng-điện tử hàng hải. Cho thuê nhà trọ (không hoạt động tại trụ sở). Mua bán và bảo hành hàng kim khí điện máy. Mua bán điện gia dụng, các loại thiết bị-linh kiện điện, điện tử hàng hải, vải sợi, quần áo may sẵn. Trồng rừng. Mua bán, cho thuê nhà và văn phòng. San lấp mặt bằng.
- Đầu tư xây dựng các khu thương mại, siêu thị, các loại nhà ở phục vụ nhu cầu của nhân dân ở thành phố và đô thị. Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng. Mua bán vàng. Kinh doanh nhà ở. Môi giới bất động sản.Dịch vụ nhà đất. Cho thuê bến bãi. Sản xuất, mua bán hàng trang trí nội thất (trừ chế biến gỗ, tái chế nhựa phế thải, sản xuất gốm sứ, thủy tinh tại trụ sở). Sản xuất, gia công các loại bao bì (trừ chế biến gỗ, tái chế nhựa, kim loại, giấy phế thải tại trụ sở). In trên bao bì (không hoạt động tại trụ sở). Mua bán máy móc thiết bị viễn thông, vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất. Mua bán gas (không kinh doanh tại trụ sở) và bếp gas. Cho thuê kho. Dịch vụ giao nhận hàng hóa. Giáo dục mầm non. Kinh doanh bất động sản.

2. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty từ 01/01 đến 31/12.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán là Nhật ký chung.

3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2012.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gởi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối giai đoạn tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối giai đoạn tài chính

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn gía thành sản xuất của sản phẩm.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng.

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

+	Nhà cửa, vật kiến trúc	50 năm
+	Máy móc và thiết bị	07 - 10 năm
+	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 08 năm
+	Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
+	Tài sản cố định khác	03 năm
+	Phần mềm máy vi tính	05 năm

4.6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hình thành bất động sản đầu tư đó. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm bất động sản như sau:

+	Nhà	48 năm
+	Nhà và quyền sử dụng đất	02 - 50 năm
+	Quyền sử dụng đất	40 - 50 năm

4.7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc.
- Các khoản góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Giá trị vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát là giá trị vốn góp được các bên tham gia liên doanh thống nhất đánh giá và được chấp thuận trong biên bản góp vốn.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.

Cuối giai đoạn tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Số dự phòng giảm giá đầu tư chứng

khoán được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán đầu tư lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4.8. Ghi nhận chi phí phải trả và dự phòng phải trả

- Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối kỳ và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.
- Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, Công ty và các nhân viên phải đóng góp vào quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ.

4.9. Nguồn vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu ngân quỹ

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

- Ghi nhận cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

- Nguyên tắc trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế: theo điều lệ Công ty và quyết định của Đại hội cổ đông hàng năm.

4.10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.
- Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

4.11. Thuế

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hoãn lại: chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4.12. Công cụ tài chính

- Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay.

.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả khách hàng và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay.

- Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.13. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền mặt	117.637.000	167.623.000
Tiền gửi ngân hàng	337.397.237	224.430.024
Các khoản tương đương tiền	22.700.000.000	16.788.046.000
Tổng cộng	**23.155.034.237**	**17.180.099.024**

5.2. Các khoản đầu tư ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
Cho vay ngắn hạn	8.700.000.000	6.650.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	21.000.000.000	4.000.000.000
Tổng cộng	**29.700.000.000**	**10.650.000.000**

5.3. Các khoản phải thu ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu khách hàng	31.426.298.593	46.523.035.351
Trả trước cho người bán	177.145.977	8.123.106.060
Phải thu nội bộ ngắn hạn	20.091.756	20.091.756
Các khoản phải thu khác	3.232.274.434	4.170.024.664
Cộng các khoản phải thu ngắn hạn	**34.855.810.760**	**58.836.257.831**
Dự phòng phải thu khó đòi	(2.264.593.506)	(2.264.593.506)
Giá trị thuần của các khoản phải thu	**32.591.217.254**	**56.571.664.325**

Phải thu khách hàng là các khoản phải thu thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty.

Phải thu các bên liên quan chi tiết như sau – xem thêm mục 7

	Cuối kỳ	Đầu năm
Công ty TNHH MTV Sàn Giao Dịch BĐS Khánh Hội	1.625.100	-
Công ty Cổ phần TVTK Khánh Hội Căn Nhà Mơ Ước	1.131.704.040	1.131.704.040
Công ty TNHH Quản Lý Cao Ốc Khánh Hội	17.912.992	-
Công ty Cổ phần Tư Vấn Thiết Kế Khánh Hội – Căn Nhà Mơ Ước	9.447.100	-
Công ty TNHH Dịch Vụ Tổng Hợp Sài Gòn Khánh Hội	792.109	-
Cộng	**1.161.481.341**	**1.131.704.040**

Các khoản phải thu khác được chi tiết như sau:

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu lãi tiền gửi kỳ hạn ngân hàng	227.197.220	103.638.887
Phải thu lãi cho vay	124.024.998	37.625.000
Phải thu tiền phí sử dụng vốn đầu tư	2.162.859.582	1.843.582.453
Phải thu khác Công ty TNHH MTV Mầm Non Khánh Hội – xem thêm mục 7	55.085.600	27.542.800
Phải thu khác Công ty Cổ phần Tư Vấn Thiết Kế Khánh Hội – Căn Nhà Mơ Ước – xem thêm mục 7.	3.000.000	-
Phải thu khác	660.107.034	2.157.635.524
Cộng	**3.232.274.434**	**4.170.024.664**

5.4. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	172.743.370.286	158.570.799.142
Thành phẩm	422.696.075	422.696.075
Hàng hóa	238.488.884	3.295.936.884
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**173.404.555.245**	**162.289.432.101**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện	**173.404.555.245**	**162.289.432.101**

5.5. Tài sản ngắn hạn khác

Là khoản tạm ứng cho nhân viên.

5.6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	4.102.225.939	1.003.557.058	1.760.320.086	478.287.059	433.634.906	7.778.025.048
Mua trong kỳ	383.171.000	53.400.000	-	-	-	436.571.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(99.818.750)	-	(99.818.750)
Số dư cuối kỳ	**4.485.396.939**	**1.056.957.058**	**1.760.320.086**	**378.468.309**	**433.634.906**	**8.114.777.298**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	2.390.020.916	932.737.579	565.091.418	286.890.272	404.636.718	4.579.376.903
Khấu hao trong kỳ	93.786.873	35.622.675	98.323.782	62.503.485	7.249.548	297.486.363
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(94.584.794)	-	(94.584.794)
Số dư cuối kỳ	**2.483.807.789**	**968.360.254**	**663.415.200**	**254.808.963**	**411.886.266**	**4.782.278.472**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	1.712.205.023	70.819.479	1.195.228.668	191.396.787	28.998.188	3.198.648.145
Tại ngày cuối kỳ	**2.001.589.150**	**88.596.804**	**1.096.904.886**	**123.659.346**	**21.748.640**	**3.332.498.826**

Nguyên giá của tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 3.073.669.242 đồng.

5.7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy vi tính
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	255.821.000
Thanh lý, nhượng bán	(21.821.000)
Số dư cuối kỳ	**234.000.000**
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	231.821.000
Khấu hao trong kỳ	6.000.000
Thanh lý, nhượng bán	(21.821.000)
Số dư cuối kỳ	**216.000.000**
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	24.000.000
Tại ngày cuối kỳ	**18.000.000**

5.8. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Nhà	Nhà và quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	26.718.435.107	14.301.610.416	41.020.045.523
Chuyển từ hàng hóa bất động sản	-	3.038.488.000	3.038.488.000
Số dư cuối kỳ	**26.718.435.107**	**17.340.098.416**	**44.058.533.523**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	19.692.987.399	750.910.036	20.443.897.435
Tăng trong kỳ	624.130.228	32.306.184	656.436.412
Số dư cuối kỳ	**20.317.117.627**	**783.216.220**	**21.100.333.847**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	7.025.447.708	13.550.700.380	20.576.148.088
Tại ngày cuối kỳ	**6.401.317.480**	**16.556.882.196**	**22.958.199.676**

5.9. Đầu tư tài chính dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Đầu tư vào công ty con	38.060.000.000	38.060.000.000
Đầu tư dài hạn khác	83.579.809.154	84.574.289.154
Cộng giá gốc các khoản đầu tư dài hạn	**121.639.809.154**	**122.634.289.154**
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(15.943.586.666)	(15.943.586.666)
Giá trị thuần của đầu tư tài chính dài hạn	**105.696.222.488**	**106.690.702.488**

Đầu tư vào cổ phiếu công ty con được chi tiết như sau:

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty TNHH MTV Mầm Non Khánh Hội – góp vốn 100%	-	16.000.000.000	-	16.000.000.000
Công ty TNHH MTV Sàn Giao dịch BĐS Khánh Hội - góp vốn 100%	-	6.000.000.000	-	6.000.000.000
Công ty CP Tư Vấn Thiết Kế Khánh Hội - Căn Nhà Mơ Ước - góp vốn 55%	550.000	5.500.000.000	550.000	5.500.000.000
Công ty TNHH DVTH Sài Gòn Khánh Hội – Savico - góp vốn 51%	-	3.060.000.000	-	3.060.000.000
Công ty TNHH MTV DVQL Cao Ốc Khánh Hội - góp vốn 100%	-	2.000.000.000	-	2.000.000.000
Công ty CP Dịch vụ Thương Mại Khánh Hội - góp vốn 55%	5.500	5.500.000.000	5.500	5.500.000.000
Cộng		**38.060.000.000**		**38.060.000.000**

Đầu tư dài hạn khác được chi tiết như sau:

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư cổ phiếu	1.955.392	40.909.866.666	1.955.392	40.909.866.666
Đầu tư trái phiếu	3.375	337.500.000	3.375	337.500.000
Đầu tư dài hạn vào dự án	-	42.332.442.488	-	43.326.922.488
Cộng		**83.579.809.154**		**84.574.289.154**

Đầu tư dài hạn vào dự án được chi tiết như sau:

	Cuối kỳ	Đầu năm
Dự án đầu tư Trung tâm TM-DV và Căn hộ - TITCO PLAZA	1.950.000.000	1.950.000.000
Dự án Xuân Thới Đông Hóc Môn	38.549.949.768	39.544.429.768
Dự án Chung cư Khánh Hội 3	1.832.492.720	1.832.492.720
Tổng cộng	**42.332.442.488**	**43.326.922.488**

5.10. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải trả người bán	2.472.256.504	2.533.734.591
Người mua trả tiền trước	12.045.378.587	946.223.658
Tổng cộng	**14.517.635.091**	**3.479.958.249**

Phải trả người bán là các khoản phải trả thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty. Trong đó, khoản phải trả cho các bên liên quan được chi tiết như sau:

	Cuối kỳ
Công ty TNHH MTV Sàn Giao Dịch Bất Động Sản Khánh Hội – xem thêm mục 7	22.946.000
Công ty Cổ phần Dịch Vụ Thương Mại Khánh Hội – xem thêm mục 7	21.551.000
Tổng cộng	**44.497.000**

5.11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Cuối kỳ	Đầu năm
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	1.201.141.265	643.193.360
Thuế thu nhập cá nhân	18.135.482	38.560.386
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	1.033.852.224	566.769.964
Tổng cộng	**2.253.128.971**	**1.248.523.710**

(Phần tiếp theo ở trang 21)

5.12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	10.414.032	4.056.592
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5.500.000	5.500.000
Tiền đầu tư dự án cao ốc 56 Bến Vân Đồn (Nhận vốn góp dự án - Cty CP Tổng Hợp Sài Gòn)	51.968.039.922	51.968.039.922
Tiền đầu tư dự án Chung cư Khánh Hội 4 -Hóc môn (Nhận vốn góp dự án - Cty CP Đầu tư TM Hóc Môn)	6.809.925.000	6.809.925.000
Tiền 2% bảo trì căn hộ, lệ phí trước bạ CCKH2	6.874.635.596	5.398.337.260
Tiền 2% bảo trì Chung cư KH 2 - Khu văn phòng	602.233.639	602.233.639
Tiền 2% bảo trì căn hộ Chung cư KH 3	1.761.671.021	1.756.685.258
- Trong đó, khoản phải trả Công ty Cổ phần Tư Vấn Thiết Kế Khánh Hội – Căn nhà mơ ước – xem thêm mục 7	*143.034.040*	*143.034.040*
Cổ tức phải trả	33.060.500	6.586.719.500
Căn hộ tái định cư – Chung cư KH 3	20.000.000.000	10.000.000.000
Khác	166.755.765	153.506.148
Tổng cộng	**88.232.235.475**	**83.285.003.319**

5.13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Kỳ này	Kỳ trước
Số dư đầu năm	8.424.592.011	7.832.725.194
Trích lập trong kỳ	1.114.146.138	3.172.857.453
Tăng khác	15.470.000	7.494.000
Sử dụng trong kỳ	(1.811.950.590)	(1.571.907.016)
Số dư cuối kỳ	**7.742.257.559**	**9.441.169.631**

5.14. Phải trả dài hạn khác

Đây là khoản nhận đặt cọc thuê mặt bằng.

(Phần tiếp theo trang 22)

5.15. Vốn chủ sở hữu

5.15.1. Biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ	Quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	141.203.090.000	95.682.643.118	-	27.357.917.417	33.537.118.716	297.780.769.251
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(9.603.086.062)	-	-	(9.603.086.062)
Lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	20.725.012.485	20.725.012.485
Trích quỹ	-	-	-	9.065.307.009	(12.238.164.462)	(3.172.857.453)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(27.288.748.000)	(27.288.748.000)
Số dư đầu năm nay	**141.203.090.000**	**95.682.643.118**	**(9.603.086.062)**	**36.423.224.426**	**14.735.218.739**	**278.441.090.221**
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(3.773.272.445)	-	-	(3.773.272.445)
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	10.960.390.665	10.960.390.665
Trích lập quỹ	-	-	-	3.899.511.485	(5.013.657.623)	(1.114.146.138)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(6.414.000.000)	(6.414.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-	(98.071.847)	(98.071.847)
Số dư cuối kỳ	**141.203.090.000**	**95.682.643.118**	**(13.376.358.507)**	**40.322.735.911**	**14.169.879.934**	**278.001.990.456**

5.15.2. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu năm
Vốn góp của Nhà nước	38.473.070.000	35.282.870.000
Vốn góp của các đối tượng khác	102.730.020.000	105.920.220.000
Tổng cộng	**141.203.090.000**	**141.203.090.000**

5.15.3. Cổ phần

	Cuối kỳ	Đầu năm
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đăng ký phát hành	14.120.309	14.120.309
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đã bán ra công chúng	14.120.309	14.120.309
▪ Số lượng cổ phần phổ thông được mua lại	(1.351.870)	(951.870)
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành	12.768.439	13.168.439

▪ Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần

5.15.4. Lãi cơ bản trên cổ phần

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi sau thuế của cổ đông của Công ty	10.960.390.665	9.995.928.787
Số cổ phần lưu hành bình quân trong kỳ	12.892.368	14.020.407
Lãi cơ bản trên cổ phần (EPS)	**850**	**713**

5.15.5. Phân phối lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	14.735.218.739	33.537.118.716
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	10.960.390.665	9.995.928.787
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	(2.785.365.347)	(4.532.653.505)
Trích lập Quỹ dự phòng tài chính	(1.114.146.138)	(4.532.653.505)
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(1.114.146.138)	(3.172.857.452)
Chia cổ tức	(6.414.000.000)	(14.120.309.000)
Giảm khác	(98.071.847)	-
Lợi nhuận chưa phân phối cuối kỳ	**14.169.879.934**	**17.174.574.041**

6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ	1.152.138.842	38.334.848.800
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	11.676.312.519	11.910.581.654
Doanh thu chuyển quyền sử dụng đất	-	8.517.796.614
Hàng bán bị trả lại	-	(14.138.493.000)
Doanh thu thuần	**12.828.451.361**	**44.624.734.068**

6.2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ	2.128.195.156	23.701.316.710
Giá vốn kinh doanh bất động sản đầu tư	1.607.660.236	1.826.915..886
Giá vốn chuyển quyền sử dụng đất	-	8.490.006.551
Giá vốn hàng bán bị trả lại	-	(6.038.575.667)
Tổng cộng	**3.735.855.392**	**27.979.663.480**

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi	1.716.821.693	1.618.005.765
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.271.999.382	682.737.403
Lãi sử dụng vốn	2.398.920.469	-
Lãi bán hàng trả chậm	498.596.576	87.488.176
Lãi đầu tư trái phiếu, tín phiếu, kỳ phiếu	33.750.000	33.750.000
Tổng cộng	**7.920.088.120**	**2.421.981.344**

6.4. Chi phí hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí lãi vay	28.611.111	69.262.332
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn	-	38.878.310
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	14.256.000	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	2.610.440.000
Tổng cộng	**42.867.111**	**2.718.580.642**

6.5. Chi phí bán hàng

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí dịch vụ mua ngoài	99.443.499	495.199.160
Chi phí bằng tiền khác	-	2.500.000
Tổng cộng	**99.443.499**	**497.699.160**

6.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên quản lý	1.894.515.979	1.536.766.195
Chi phí đồ dùng văn phòng	112.422.781	83.595.211
Chi phí khấu hao TSCĐ	254.143.204	195.458.897
Thuế, phí và lệ phí	6.000.000	17.834.026
Chi phí dịch vụ mua ngoài	469.463.356	316.583.833
Chi phí bằng tiền khác	979.953.930	1.349.125.802
Tổng cộng	**3.716.499.250**	**3.499.363.964**

6.7. Thu nhập khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	10.926.564	252.321.562
Thu tiền phạt, tiền bồi thường		420.000.000
Thu nhập khác	2.809.526.252	1.972.802.545
Tổng cộng	**2.820.452.816**	**2.645.124.107**

6.8. Chi phí khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	7.313.956	145.636.238
Chi phí khác	2.411.139.585	1.502.708.565
Tổng cộng	**2.418.453.541**	**1.648.344.803**

(Phần tiếp theo ở trang 26)

6.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận trước thuế của hoạt động sản xuất kinh doanh chính	13.555.873.504	13.348.187.470
Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán	90.738.239	87.945.335
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán	(3.271.999.382)	(682.737.403)
Tổng thu nhập tính thuế trong kỳ tính thuế	10.374.612.361	12.753.395.402
Bao gồm:		
- Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh	10.374.612.361	12.751.759.872
- Thu nhập từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất	-	1.635.530
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Thuế TNDN ước tính phải nộp	2.593.653.090	3.188.348.852
Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp (2%)	-	163.909.832
Thuế TNDN phải nộp bổ sung	1.829.749	-
Tổng cộng	**2.595.482.839**	**3.352.258.683**

6.10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	148.202.584
Chi phí nhân công	2.143.778.715
Chi phí khấu hao tài sản cố định	921.319.545
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.394.742.999
Chi phí khác bằng tiền	2.116.325.442
Tổng cộng	**21.724.369.285**

(Phần tiếp theo trang 27)

7. Thông tin về các bên có liên quan

- Theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam. các đơn vị sau đây được xem là các bên có liên quan với Công ty:

Tên công ty	Mối quan hệ
1. Công ty TNHH MTV Mầm Non Khánh Hội	Công ty con
2. Công ty TNHH MTV Sàn Giao Dịch BĐS Khánh Hội	Công ty con
3. Công ty Cổ phần TVTK Khánh Hội Căn Nhà Mơ Ước	Công ty con
4. Công ty TNHH DV Tổng Hợp Sài Gòn Khánh Hội	Công ty con
5. Công ty TNHH Quản Lý Cao Ốc Khánh Hội	Công ty con
6. Công ty CP Dịch vụ Thương Mại Khánh Hội	Công ty con

- Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	Cuối kỳ	**Đầu năm**
Phải thu - xem thêm mục 5.3	1.219.566.941	1.159.246.840
Phải trả - xem thêm mục 5.10 và 5.12	187.531.040	143.034.040

- Bản chất các giao dịch nội bộ quan trọng và giá trị giao dịch trong kỳ như sau:

	Kỳ này	**Kỳ trước**
Bán hàng	2.432.447.114	1.441.457.423
Mua hàng	2.311.304.402	1.180.807.935
Thanh toán nợ mua hàng	2.123.773.362	-
Thu tiền bán hàng	2.372.127.013	-

- Thù lao Hội đồng quản trị và Thu nhập của Ban Giám đốc:

	Kỳ này	**Kỳ trước**
Thù lao Hội đồng quản trị	347.500.000	357.000.000
Thu nhập Ban điều hành	615.890.753	437.179.847
Tổng cộng	**963.390.753**	**794.179.847**

8. Công cụ tài chính

- Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

- Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp kế toán mà Công ty áp dụng đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.12.

- Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2012	**31/12/2011**
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.155.034.237	17.180.099.024
Phải thu khách hàng và phải thu khác	29.388.902.307	44.362.080.732
Đầu tư ngắn hạn	29.700.000.000	10.650.000.000
Đầu tư dài hạn khác	67.636.222.488	68.630.702.488
Tổng cộng	**149.880.159.032**	**140.822.882.244**
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	-	1.500.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	93.740.553.990	82.230.906.978
Chi phí phải trả	82.928.477	69.750.000
Tổng cộng	**93.823.482.467**	**82.300.656.978**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 (Thông tư 210) cũng như các quy định hiện hành chưa có những hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

- Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

- Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty đã thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty chưa thực hiện biện pháp đảm bảo rủi ro do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

		Công nợ		Tài sản	
		30/06/2012	**01/01/2012**	**30/6/2012**	**01/01/2012**
Quản	*Đô la Mỹ (USD)*	77,617.5	77,617.5	80,010.72	145.950,29

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

- Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì khách hàng phải thanh toán trước theo giá trị thỏa thuận trên hợp đồng.

- Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo rằng mức chênh lệch cao hơn giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ được duy trì ở mức có thể được kiểm soát mà Công ty tin rằng có thể tạo ra một khoản vốn tương ứng trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo rằng Công ty duy trì đủ nguồn tiền từ tiền mặt, các khoản vay và vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các yêu cầu về tính thanh khoản trong ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn còn lại theo hợp đồng đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày đáo hạn sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối niên độ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

30/06/2012	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
Phải trả người bán và phải trả khác	90.494.261.682	3.246.292.308	93.740.553.990
Chi phí phải trả	82.928.477	-	82.928.477
Các khoản vay	-	-	-
01/01/2012			
Phải trả người bán và phải trả khác	79.074.455.670	3.156.451.308	82.230.906.978
Chi phí phải trả	69.750.000	-	69.750.000
Các khoản vay	1.500.000.000	-	1.500.000.000

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản là thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng này được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty vì tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

30/06/2012	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng cộng
Phải thu khách hàng và phải thu khác	29.161.705.087	227.197.220	29.388.902.307
Các khoản đầu tư	29.700.000.000	67.636.222.488	97.336.222.488

01/01/2012			
Phải thu khách hàng và phải thu khác	44.258.441.845	103.638.887	44.362.080.732
Các khoản đầu tư	10.650.000.000	68.630.702.488	79.280.702.488

9. Các sự kiện sau ngày kết thúc giai đoạn tài chính

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc giai đoạn tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

10. Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2012 được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 11 tháng 07 năm 2012.

TP.Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 07 năm 2012

KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
QUÁCH TOÀN BÌNH	NGUYỄN NGỌC HẠNH